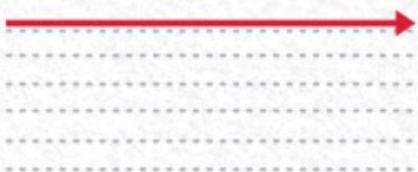


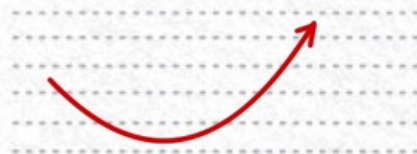
베트남어 성조

a á à ả ã ạ

a



ả



á



ã



à



ạ



베트남어 문자표

A a

[아]

Ă ă

[아]

Â â

[어]

B b

[버]

C c

[꺼]

D d

[북부: Z
남부: 여]

Đ đ

[더]

E e

[애]

Ê ê

[에]

G g

[거]

H h

[허]

I i

[이]

K k

[꺼]

L l

[러]

M m

[머]

N n

[너]

O o

[오] *오와 어의
중간 발음

Ô ô

[오]

Ơ ơ

[어]

P p

[퍼]

Q q

[꿔]

베트남어 문자표

R r

[북부: Z ㅈ
남부: 러]

S s

[써]

T t

[띠]

U u

[우]

Ư ư

[으]

V v

[버]

X x

[써]

Y y

[이] *ㅣ보다 길게

*복자음

CH ch

[찌]

GI gi

[Z ㅈ]

KH kh

[커]

ng(ngh)

NG(NGH)

[응어]

NH nh

[녀]

PH ph

[f ㅍ]

th TH

[터]

tr TR

[찌]